

Superposition

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
≈ wave	波	bō
→ displacement	位移	wèi yí
↗ vector sum	矢量和	shǐ liàng hé
≡ superposition	叠加	dié jiā
↑ amplitude	振幅	zhèn fú
= in phase	同相	tóng xiāng
^ crest	波峰	bō fēng
+ constructive interference	相长干涉	xiāng zhǎng gān shè
∨ trough	波谷	bō gǔ
↔ phase difference	相位差	xiàng wèi chà
− destructive interference	相消干涉	xiāng xiāo gān shè
☀ intensity	强度	qiáng dù
≈ progressive wave	行波	xíng bō
↕ stationary wave	驻波	zhù bō
[↔] reflected	反射	fǎn shè
• node	波节	bō jié
○ antinode	波腹	bō fù
↔ antiphase	反相	fǎn xiāng
⚡ energy	能量	néng liàng
📏 wavelength	波长	bō cháng
🗨 resonance tube	共鸣管	gòng míng guǎn
− fundamental	基频	jī pín
▢ diffraction	衍射	yǎn shè
□ obstacle	障碍物	zhàng ài wù

English	中文	Pinyin
 ripple tank	水波槽	shuǐ bō cáo
 interference	干涉	gān shè
= coherent	相干	xiāng gān
— slit	狭缝	xiá fèng
= double-slit	双缝	shuāng fèng
 polarisation	偏振	piān zhèn
 path difference	路程差	lù chéng chà
 fringe spacing	条纹间距	tiáo wén jiān jù
 fringe	条纹	tiáo wén
^ maximum	极大	jí dà
v minimum	极小	jí xiǎo
 diffraction grating	衍射光栅	yǎn shè guāng shān
+ normal	法线	fǎ xiàn
 slit spacing	缝间距	fèng jiān jù
 order	级次	jí cì